

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới
trên địa bàn thành phố Đồng Nai giai đoạn 2026 – 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt nông thôn mới hiện đại và tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030 (Phụ lục đính kèm).

2. Quyết định này áp dụng đối với các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình triển khai Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội thành phố

a) Căn cứ hướng dẫn của các bộ, cơ quan trung ương và quy định các nội dung tiêu chí xã nông thôn mới thành phố Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030 tại Quyết định này, ban hành văn bản hướng dẫn đánh giá, giải pháp tổ chức thực hiện và hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách trong thời gian 10 ngày kể từ khi Quyết định này có hiệu lực.

b) Thẩm định, thẩm tra, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện của các xã đối

với các nội dung tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới được giao phụ trách; kịp thời hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

c) Định kỳ 6 tháng, hằng năm hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới được phân công phụ trách của các xã trên địa bàn thành phố, gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thành phố Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp hằng năm tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn. Định kỳ 6 tháng và hằng năm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thành phố Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030 về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố. Đồng thời công khai báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới toàn thành phố trên Cổng thông tin điện tử thành phố.

b) Chủ trì, thực hiện hướng dẫn các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội thành phố và Ủy ban nhân dân các xã về trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố giao chỉ tiêu các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới hằng năm.

đ) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố thành lập Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Ủy ban nhân dân các xã

a) Căn cứ Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030 và hướng dẫn của các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội thành phố, chủ động rà soát đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu trên địa bàn. Xây dựng chương trình, kế hoạch giai đoạn và hằng năm để tổ chức thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được Ủy ban nhân dân thành phố giao.

b) Thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng, hằng năm hoặc đột xuất về kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân thành phố, Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thành phố Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030 và Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2026 và thay thế

các Quyết định sau:

a) Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

b) Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

c) Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

d) Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và phân công các sở, ngành, hướng dẫn, theo dõi công tác thẩm định trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; các thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thành phố Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 3;
- Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;
- Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình Mục tiêu quốc gia - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Chủ tịch, các PCT. UBND thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Báo và phát thanh, truyền hình Đồng Nai;
- Lưu: VT, TH, KTN (128 bản).

(Khoa/QĐ Btcntm/24.6.2026)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Anh

Phụ lục
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì hướng dẫn, thẩm định
			Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch	Quy hoạch chung đô thị đảm bảo tuân thủ pháp luật quy hoạch đô thị và nông thôn			Sở Xây dựng
			Công bố công khai quy hoạch và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch			
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Bảo đảm tuân thủ pháp luật quy hoạch đô thị và nông thôn			
			Có quy hoạch chi tiết cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt		Không quy định	
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã	Đảm bảo tuân thủ pháp luật về kiến trúc. Nội dung Quy chế quản lý kiến trúc đô thị và Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc			
			Có quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn hoặc nội dung quy hoạch chung xã có tích hợp Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn		Không quy định	

2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hàng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa	Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ theo quy định của Luật Đường bộ 35/2024/QH15 và Nghị định số 165/2024/NĐ-CP			
			100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn theo quy hoạch được duyệt, trong đó đối với xã nhóm 1 phù hợp với tốc độ đô thị hoá			
			100% đường xã đạt cấp kỹ thuật đường đô thị theo tiêu chuẩn	100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo tiêu chuẩn. Đối với xã nhóm 2 bảo đảm có đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết theo quy định		
			Tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường			
			100% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hoá (bê tông hóa hoặc nhựa hóa)	Tối thiểu 90% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hoá (bê tông hóa hoặc nhựa hóa)	Đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa)	
			100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm theo quy định của Luật Đường bộ 35/2024/QH15 và các quy định pháp luật liên quan về xây dựng			
			2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm		
		Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 90\%$.		Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 80\%$.	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương	
		Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị		Áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực $\geq 45\%$.	Không quy định	

		2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Tốt	Khá	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	$\geq 99\%$	$\geq 99\%$	$\geq 98\%$	Sở Công Thương
		2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định hoặc có siêu thị hạng 3 trở lên	Có chợ đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm hoặc có ít nhất một khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ hoặc có siêu thị mini trở lên	Có chợ phù hợp với quy hoạch hoặc có cơ sở bán lẻ khác phù hợp	Sở Công Thương
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	$\geq 10\%/năm$		$\geq 10\%/năm$	Thống kê thành phố
		3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng	Có ít nhất 03 mô hình	Có ít nhất 02 mô hình	Có ít nhất 01 mô hình	Sở Nông nghiệp

		dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả hoặc có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả hoặc có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả hoặc có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	và Môi trường
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thể mạnh của địa phương	Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030			Sở Nông nghiệp và Môi trường
			Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn hoặc có ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên		Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt 3 sao trở lên còn thời hạn	
			Tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá			
		3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận Điểm du lịch, Điểm du lịch cộng đồng hoặc công nhận sản phẩm OCOP, trong đó xã nhóm 3 có ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của xã được công nhận sản phẩm OCOP			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (điểm du lịch được công nhận); Sở Nông nghiệp và Môi trường (sản phẩm du lịch được công nhận OCOP)
			Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm			
		3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả	Có tối thiểu 01 hợp tác xã hoạt động có hiệu quả theo quy định sau: - Tổ chức, hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành; - Kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính của hợp tác xã trong 02 năm liên			Sở Tài chính

		tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; - Có tối thiểu 01 loại sản phẩm, dịch vụ cung ứng cho thành viên chính thức phù hợp với từng loại hình hợp tác xã; - Có quy mô thành viên đủ lớn theo quy định; số lượng thành viên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tăng tối thiểu 5%/năm (hoặc 10 thành viên/năm).			
	3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Không quy định	≥01	≥01	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	≥60%	≥50%	≥40%	Hội Nông dân thành phố
	3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương	Xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn; hoặc tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao			Sở Tài chính
Số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh thành lập mới tăng trung bình từ 10%/năm trở lên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới					
Số lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh tăng từ 5% trở lên so với năm trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới					
	3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥01	≥01	≥01	Sở Nông nghiệp và Môi trường (làng nghề, khu vực sản xuất dịch vụ), Sở Công thương (Cụm Công nghiệp), Ban

						Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế (Khu công nghiệp)
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	$\geq 40\%$	$\geq 35\%$	$\geq 27\%$	Sở Giáo dục và Đào tạo
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa	Đảm bảo đạt các yêu cầu: (1) Về cơ sở vật chất văn hóa; (2) Về hoạt động văn hóa cơ sở; (3) Về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở; (4) Về di sản văn hóa; (5) Về chuyển đổi số, dữ liệu số; (6) Về nhân lực quản lý văn hóa			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế theo quy định			Sở Y tế
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế
6	Giảm nghèo	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	Năm 2026 $\leq 1,2\%$	Năm 2026 $\leq 2\%$	Năm 2026 $\leq 5\%$	Sở Nông nghiệp

	và An sinh xã hội		Năm 2027 ≤ 1,9%	Năm 2027 ≤ 4,5%	Năm 2027 ≤ 9,5%	và Môi trường
			Năm 2028 ≤ 1,7%	Năm 2028 ≤ 3,5%	Năm 2028 ≤ 7,5%	
			Năm 2029 ≤ 1,2%	Năm 2029 ≤ 2,8%	Năm 2029 ≤ 7%	
			Năm 2030 ≤ 0,7%	Năm 2030 ≤ 1,7%	Năm 2030 ≤ 6,5%	
		Năm 2026, số liệu xác định tỷ lệ nghèo đa chiều (tỷ lệ hộ nghèo đa chiều + tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều) theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 – 2025; giai đoạn 2027-2030, số liệu xác định tỷ lệ nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030				
	6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	≥95%	≥85%	≥75%	Sở Xây dựng	
	6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥90%, trong đó tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung ≥60%	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥85%, trong đó tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung ≥ 35%	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥82%, bao gồm: tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình và từ công trình cấp nước tập trung ≥ 5%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
	6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”	Đạt	Đạt	Đạt	Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố	
	6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ	

		6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm	100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã phải tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm			Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ
		7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường	Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã được xử lý trên môi trường điện tử và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ để giải quyết công việc (không bao gồm hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước): xã nhóm 1 đạt tỷ lệ $\geq 95\%$, xã nhóm 2 đạt tỷ lệ $\geq 85\%$, xã nhóm 3 đạt tỷ lệ $\geq 70\%$			Sở Nông nghiệp và Môi trường
			Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ			
			Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%			
			Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường: xã nhóm 1 đạt tỷ lệ $\geq 95\%$; xã nhóm 2 đạt tỷ lệ $\geq 85\%$; xã nhóm 3 đạt tỷ lệ $\geq 70\%$.			
			Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã: xã nhóm 1 đạt tỷ lệ $\geq 95\%$; xã nhóm 2 đạt tỷ lệ $\geq 85\%$; xã nhóm 3 đạt tỷ lệ $\geq 70\%$.			

		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử	Đạt	Đạt	Không quy định	Sở Công Thương
		7.4. Có mô hình thôn thông minh	≥ 01 mô hình	≥ 01 mô hình	Không quy định	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường			Sở Nông nghiệp và Môi trường
			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt 100% ; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 20\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 95\%$; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 20\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 90\%$; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 20\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh	
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	$\geq 95\%$	$\geq 93\%$	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	

		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Xã phải có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường			Sở Xây dựng
		Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt ≥50%, trong đó xã nhóm 1 có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp kỹ thuật phù hợp, nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường				
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn	Đạt yêu cầu chung theo quy định: cảnh quan không gian xanh, cảnh quan không gian sạch, cảnh quan không gian đẹp, an toàn			Sở Nông nghiệp và Môi trường
Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn tạp, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh ≥ 75%	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn tạp, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh ≥ 73%		Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn tạp, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh ≥ 70%			
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	UBND các xã cung cấp hồ sơ minh chứng kết quả đánh giá và chịu trách nhiệm
			Sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại của năm trước liền kề năm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới			
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt ≥90%	Đạt	Đạt	Đạt	Văn phòng UBND thành phố
10	Tiếp cận pháp luật và	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Xã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định			Sở Tư pháp
		10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ	Đạt	Đạt	Đạt	Công an thành

	An ninh, Quốc phòng	an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động				phố
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Đạt	Đạt	Đạt	
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố